

EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 2

TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 2

Bài 06: making suggestions and giving advice (đề nghị và khuyên)

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Anh Darren làm việc ở chương trình đàm thoại trực tiếp trên đài phát thanh. Bạn nghe đài gọi điện thoại đến và hỏi anh đủ loại câu hỏi. Chị Kathy gọi điện đến và nhờ anh chỉ bảo một chuyện.

Dialogue 1:

- DARREN:** Hello. Who do we have here, and how can I help?
-
- KATHY:** My name's Kathy. I've been invited to a wedding next month and I've never been to an Australian wedding before. Should I wear a formal dress?
-
- DARREN:** You must look nice. You should dress up but you don't have to wear a dress. You could wear a suit or pants.
-
- KATHY:** I've got a lovely white dress I'd like to wear.
-
- DARREN:** You shouldn't really. The bride wears white and you mustn't compete with her.
-
- KATHY:** Oh I see. OK... The wedding's in a church. Do I have to wear a hat?
-
- DARREN:** No. Nowadays, you don't have to, but you can.

Một bạn nghe đài khác cũng gọi điện tới và kể rằng, một hôm sau giờ làm việc anh ấy đi quán với mấy người bạn. Mọi người uống bia, còn anh ấy chỉ uống nước cam và rồi ra về. Sáng hôm sau, anh ấy nhận thấy các bạn có vẻ xa lánh mình. Không hiểu tại sao, anh hỏi Darren:

Dialogue 2:

- MAN:** Do you think I should drink beer with them?
-
- DARREN:** No. You don't have to drink beer, but you should still buy a shout before you go home.

Một bạn nghe đài khác, một cô gái làm việc văn phòng nói với anh Darren rằng ở cơ quan cô một người sắp chuyển đi nơi khác. Các bạn đồng nghiệp bảo cô góp tiền để mua tặng phẩm. Cô ấy muốn biết là mình có nên góp tiền không.

Dialogue 3:

WOMAN: Do I have to put in money?

DARREN: No. You don't have to, but a small amount would show goodwill.

Lauren, một thiếu nữ được bạn trai cùng lớp mời đi nhà hàng. Em biết là bạn của mình không có nhiều tiền, và đang phân vân là có nên tự trả tiền xuất mình ăn không.

Dialogue 4:

LAUREN: Do you think I should offer to pay for myself?

DARREN: You should offer, but you mustn't insist if he doesn't want you to.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

a bride

['braɪd]

cô dâu

a church

['tʃɜːtʃ]

nhà thờ

goodwill

[ɡʊd'wɪl]

thiện chí, lòng tốt

a shout

['ʃaʊt]

sự thét ãi, cuộc khao (một châu ăn uống)

Cách nói thân mật

a suit

['suːt]

bộ com lê

a wedding

['wɛdɪŋ]

đám cưới

formal ['fɔ:məl]	theo nghi thức, theo thể thức, trịnh trọng
to be obliged [bi'ɒblɪ'dʒd]	bắt buộc
to compete [kəm'pɪt]	đua tranh, ganh đua, thi đấu
to dress up [dres'ʌp]	mặc cho đẹp một chút (để đi ra ngoài)
to put in [pʊt'ɪn]	góp tiền

Part 3 - LESSON: making suggestions and giving advice (đề nghị và khuyên)

Khi đưa ra lời khuyên, chúng ta thường dùng các từ nói lên các ý 'nên'. Trong tiếng Anh, các từ đó được gọi là '**modals**' hay là trợ động từ ở tiếng Việt.

Must được dùng khi chỉ rõ việc cần phải làm việc gì đó, và **mustn't** được dùng khi muốn nói rằng việc đó không cần thiết. Thí dụ:

You must look nice. **Bạn phải ăn mặc sao cho đẹp.**

You mustn't compete with her. **Bạn không nên phải ganh đua với chị ấy.**
(Không nên 'chơi trội')

Một cách nói khác để diễn tả ý 'cần phải':

You have to look nice. **Bạn phải mặc sao cho đẹp**

Trong hai từ '**have to**' và '**must**', về ngữ nghĩa có khác nhau một chút xíu. '**Have to**' được dùng với nghĩa sự bắt buộc do ngoại cảnh, trong khi '**must**' phản ánh sự bắt buộc là do ý kiến của người nói.

Song, khi từ '**have to**' được dùng ở thể phủ định nó không còn có nghĩa là bắt buộc nữa mà mang nhiều nghĩa là **không cần thiết**.

You do not have to look nice.

Bạn không cần phải ăn mặc đẹp.

Một trợ động từ khác được dùng để nói lên ý không cần thiết, đó là từ **'needn't'** :

You needn't look nice.

Bạn không cần phải mặc diện.

Hai từ **'should'** và **'ought'** thường được dùng để khuyên một cách chung chung và phản ánh ý kiến của người nói về các vấn đề mà người nói không có quyền thay đổi.

- You should buy a shout before you go. **Bạn cũng nên khao một châu bia trước khi ra về.**
- You ought to buy a shout before you go.

Thể phủ định của hai từ vừa rồi là **'shouldn't'** và **'ought not to'**. Hai trợ động từ phủ định vừa rồi thường được dùng khi muốn khuyên người khác không nên làm việc gì đó. Thí dụ:

- You shouldn't wear formal clothes to a barbecue. **Bạn không nên ăn mặc diện khi đi chơi và ăn thịt nướng ở ngoài trời.**
- You ought not to wear formal clothes to a barbecue.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Các câu hỏi bắt đầu bằng **'should'** cũng thuộc dạng câu hỏi **'yes/no'**, do vậy khi hỏi các bạn cần phải lên giọng ở cuối câu. Đề nghị các bạn luyện các câu hỏi sau đây:

- Should I wear a formal dress↗?
- Should I drink beer with them↗?
- Shouldn't I wear white↗?
- Shouldn't I offer to pay↗?

Part 5 - PRACTICE (luyện tập)

Đề nghị các bạn chuyển câu sau đây sang các cách nói khác, có sử dụng các trợ động từ học trong bài hôm nay.

1. Everyone is obliged to remove their shoes.
2. Is it really necessary for us to argue?
3. We really are obliged not to tell you.
4. It is not advisable to smoke.
5. You are obliged to have a licence.

Part 6 – THE SERIAL (chuyện đọc từng kỳ)**Vocabulary:**

odd

lạ lùng

['ɒd]

to be against the rules

vi phạm nội quy

[biː ʤ ʤ ɛɡənst ðə 'ruːlz]

to go on leave

nghỉ phép

['ɡoʊ ʤ w ʤ ɒn li:v]

Episode 6:

I was looking forward to meeting Diana Cotton. I wanted my daughter Mandy to meet her, too. I thought we could invite Diana and her father to dinner at our place, but Judy didn't agree.

'You mustn't do that,' she said. 'He's an important man.' Maybe she was right, but I wanted to ask them. People staying in hotels like a home-cooked meal, and my wife's an excellent cook! But Diana didn't come to Melbourne after all.

'That's a shame,' I said when Cotton told me that Diana wasn't coming. 'Is she too busy to get away?'

'Yes...' Cotton said. 'As a matter of fact, I'm please she has decided not to come.' I suppose I looked surprised, and Cotton explained, 'She's safer in Hong Kong. And that reminds me Joe... the briefcase...'

'Yes,' I said. 'It's quite safe.' But he went on... 'Would you mind checking it for me?' I knew the briefcase was OK. I had looked at it again that morning, but I said. 'Sure. No problem.' We were standing not far from my office, so I said, 'Why don't you come with me? It won't take a minute.' But Cotton replied quickly, 'No, no. I shouldn't be seen there... I'll go to my room. Please phone me.'

Cotton walked to the lift, and I went to my office. The briefcase was there, of course, just where I had left it. I phoned Cotton.

'By the way, Sir,' I told him, 'I'm going on leave next week. Dave will be doing my job. Should I tell him...'

'No!' Cotton interrupted me. 'No, don't tell anyone! And don't give Dave the key to the safe.'

It was against the rules, but when I went on leave I took the key to the safe with me. Dr. Cotton trusted me, and I would not let him down.

END OF LESSON 6

COPYRIGHT NOTICE:

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website (www.bayvut.com) – a service provided by Radio Australia.